

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ(30/09/2011)	Số đầu kỳ(1/01/2011)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		31.193.199.150	29.254.025.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.122.702.759	3.621.178.798
1. Tiền	111	V.01	3.122.702.759	3.621.178.798
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu.	130		14.421.698.270	14.198.472.047
1. Phải thu của khách hàng	131		13.926.306.530	13.116.968.856
2. Trả trước cho người bán	132		34.806.893	15.480.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.715.780.114	5.173.196.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.255.195.267)	(4.107.173.392)
IV. Hàng tồn kho.	140		13.353.253.895	11.280.881.469
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.353.253.895	11.280.881.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		295.544.226	153.493.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		149.777.850	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	74.672.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		145.766.376	78.820.838
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		11.998.565.391	10.922.528.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.644.249.241	5.568.212.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.398.957.611	5.155.684.397
- Nguyên giá	222		16.266.761.366	15.191.106.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.867.803.755)	(10.035.421.779)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.245.291.630	412.528.054
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		335.316.150	335.316.150
3. Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.191.764.541	40.176.553.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ(30/09/2011)	Số đầu kỳ (1/01/2011)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		19.199.545.187	18.473.900.702
I. Nợ ngắn hạn	310		18.852.669.427	18.111.775.134
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.880.888.510	6.646.296.217
2. Phải trả người bán	312		4.930.901.026	6.299.220.008
3. Người mua trả tiền trước	313		2.279.550	4.120.745
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.034.873.239	780.968.776
5. Phải trả người lao động	315		3.112.867.611	2.144.902.517
6. Chi phí phải trả	316	V.17	100.905.731	966.726.300
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	599.901.623	452.291.672
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		190.052.137	817.248.899
II. Nợ dài hạn	330		346.875.760	362.125.568
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		346.875.760	346.875.760
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	15.249.808
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		23.992.219.354	21.702.653.237
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	23.992.219.354	21.702.653.237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Chênh lệch tỷ giá	412		-	(97.591.060)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.014.946.231	1.966.040.794
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.422.784.973	1.422.784.973
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.891.234.609	2.748.164.989
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
10. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	422		481.073.541	481.073.541
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		43.191.764.541	40.176.553.939

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hà

2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ III NĂM 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Nội dung	Số đầu kỳ (1/01/2011)	Số cuối kỳ(30/09/2011)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	29.254.025.338	31.193.199.150
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.621.178.798	3.122.702.759
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	14.198.472.047	14.421.698.270
4	Hàng tồn kho.	11.280.881.469	13.353.253.895
5	Tài sản ngắn hạn khác	153.493.024	295.544.226
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	10.922.528.601	11.998.565.391
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	5.568.212.451	6.644.249.241
	- Tài sản cố định hữu hình	5.155.684.397	5.398.957.611
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	412.528.054	1.245.291.630
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	335.316.150	335.316.150
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	40.176.553.939	43.191.764.541
VI	NỢ PHẢI TRẢ	18.473.900.702	19.199.545.187
1	Nợ ngắn hạn	18.111.775.134	18.852.669.427
2	Nợ dài hạn	362.125.568	346.875.760
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.702.653.237	23.992.219.354
1	Vốn chủ sở hữu	21.702.653.237	23.992.219.354
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Quỹ dự trữ vốn điều lệ	481.073.541	481.073.541
	- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	(97.591.060)	-
	- Các quỹ	3.388.825.767	3.437.731.204
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.748.164.989	4.891.234.609
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	40.176.553.939	43.191.764.541

IIA. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến 30/9/11
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.843.400.413	62.692.881.394
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	550.368.379	1.337.517.263
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.293.032.034	61.355.364.131
4	Giá vốn hàng bán	16.119.871.042	47.251.906.271
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.173.160.992	14.103.457.860
6	Doanh thu hoạt động tài chính	45.823.291	327.171.588
7	Chi phí tài chính	359.616.474	1.290.580.210
8	Chi phí bán hàng	849.378.118	2.621.183.868
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.836.391.040	5.649.403.590
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.173.598.651	4.869.461.780
11	Thu nhập khác	2.166	199.813.191
12	Chi phí khác	23.052.304	207.689.258
13	Lợi nhuận khác	(23.050.138)	(7.876.067)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.150.548.513	4.861.585.713
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.320.039	473.097.902
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.041.228.474	4.388.487.811
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	686	2.891
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27%	28%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	73%	72%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	46%	44%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	54%	56%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,17	2,25
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,62	1,65
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,98	0,93
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	30,16	34,59
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7%	7%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	9%	11%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	9%	10%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	16%	18%

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/11 đến 30/09/11	Từ 01/01/10 đến 30/09/10
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20.843.400.413	20.302.255.028	62.692.881.394	54.223.685.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		550.368.379	626.771.900	1.337.517.263	1.561.248.410
- Chiết khấu thương mại			414.405.970	569.421.510	1.010.272.132	1.323.950.329
- Hàng bán bị trả lại			135.962.409	57.350.390	327.245.131	237.298.081
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.293.032.034	19.675.483.128	61.355.364.131	52.662.437.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16.119.871.042	15.432.684.160	47.251.906.271	40.841.150.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.173.160.992	4.242.798.968	14.103.457.860	11.821.287.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	45.823.291	83.616.260	327.171.588	428.613.629
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	359.616.474	227.587.478	1.290.580.210	854.726.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		348.484.036	161.797.707	949.484.849	645.360.451
8. Chi phí bán hàng	24		849.378.118	1.425.688.700	2.621.183.868	3.177.463.285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.836.391.040	1.413.752.680	5.649.403.590	4.634.423.337
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.173.598.651	1.259.386.370	4.869.461.780	3.583.288.279
11. Thu nhập khác	31		2.166	85.920.092	199.813.191	236.910.664
12. Chi phí khác	32		23.052.304	331.810	207.689.258	42.663.865
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23.050.138)	85.588.282	(7.876.067)	194.246.799
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.150.548.513	1.344.974.652	4.861.585.713	3.777.535.078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	109.320.039	115.851.049	473.097.902	294.320.264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.041.228.474	1.229.123.603	4.388.487.811	3.483.214.814
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		686	810	2.891	2.581

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hà

Giám đốc

(Ký, họ tên)



Vũ Đức Đan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/11 đến 30/09/11	Từ 01/01/10 đến 30/09/10
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.172.650.066	45.835.617.703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(7.849.923.068)	(10.530.839.047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.611.395.769)	(7.961.052.313)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(949.484.849)	(645.360.451)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(441.149.908)	(415.080.369)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.913.743.383	28.069.736.822
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.694.757.978)	(24.521.606.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.539.681.877	29.831.416.088
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(746.201.456)	(934.959.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279.290.008	271.024.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(466.911.448)	(663.935.816)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.450.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.557.839.588)	(32.215.609.373)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.754.287.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.557.839.588)	(32.519.896.973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(485.069.159)	(3.352.416.701)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.621.178.798	5.285.244.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.406.880)	14.903.315
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.122.702.759	1.947.730.636

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Đỗ Thị Thu Hà

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đức Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.488.362.930	1.990.151.539
Tiền gửi ngân hàng	1.634.339.829	1.631.027.259
Cộng	3.122.702.759	3.621.178.798
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu khác (*)	4.715.780.114	5.173.196.583
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.255.195.267)	(4.107.173.392)
(*) Các khoản phải thu khác:		
+ International Coatings	1.838.970.928	1.276.876.691
+ Phải thu PPG tiền gia công	2.199.097.989	2.080.714.644
+ Sơn IP nhập ủy thác- phải thu IP	-	66.665.343
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp	362.284.732	917.979.459
+ Phải thu ICI tiền gia công	250.173.281	437.628.692
+ Các khoản phải thu khác	65.253.184	393.331.754
Cộng	4.715.780.114	5.173.196.583
3. Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.971.969.387	7.954.386.266
Công cụ, dụng cụ	541.871.777	644.654.829
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	263.103.936	182.001.778
Thành phẩm	3.576.272.395	2.498.226.050
Hàng hoá	36.400	1.612.546
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.353.253.895	11.280.881.469
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13.353.253.895	11.280.881.469
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	145.766.376	78.820.838
Cộng	145.766.376	78.820.838

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.126.480.751	5.307.022.139	2.932.800.067	1.824.803.219	15.191.106.176
Số tăng trong kỳ	114.754.601	219.993.133	661.500.000	142.767.456	1.139.015.190
- Mua trong kỳ		219.993.133	661.500.000	142.767.456	1.024.260.589
- Đầu tư XDCB hoàn thành	114.754.601				114.754.601
Số giảm trong kỳ	13.440.000	32.000.000	-	17.920.000	63.360.000
- Thanh lý, nhượng bán	13.440.000	32.000.000	-	17.920.000	63.360.000
Số dư cuối kỳ	5.227.795.352	5.495.015.272	3.594.300.067	1.949.650.675	16.266.761.366
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.346.613.565	3.110.010.471	1.629.807.407	948.990.336	10.035.421.779
Số tăng trong kỳ	149.178.541	380.754.176	174.491.526	190.365.733	894.789.976
- Khấu hao trong kỳ	149.178.541	380.754.176	174.491.526	190.365.733	894.789.976
Số giảm trong kỳ	12.488.000	32.000.000	-	17.920.000	62.408.000
Số dư cuối kỳ	4.483.304.106	3.458.764.647	1.804.298.933	1.121.436.069	10.867.803.755
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	779.867.186	2.197.011.668	1.302.992.660	875.812.883	5.155.684.397
Tại ngày cuối kỳ	744.491.246	2.036.250.625	1.790.001.134	828.214.606	5.398.957.611

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.976.634.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ, XDCB dở dang	1.245.291.630	412.528.054
<i>Trong đó:</i>		
+ Máy pha màu	358.208.054	358.208.054
+ Máy trộn sơn tự động	54.320.000	54.320.000
+ Thùng công tác	30.500.000	
+ Máy nghiền bi ngang	802.263.576	
Cộng	1.245.291.630	412.528.054
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
<i>(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:</i>		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
8. Tài sản dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
Cộng	335.316.150	335.316.150
9. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	8.880.888.510	6.646.296.217
Cộng	8.880.888.510	6.646.296.217
<i>(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:</i>	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc
	(VND)	(USD)
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2011/HĐTD ngày 01/06/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 14,9 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.	1.476.304.704	71.568,00
	5.797.791.006	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (tiếp theo)

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐTD số 208/2011/HĐ ngày 20/07/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 6 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

724.042.800
882.750.000
35.100

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	114.550.831	413.480.347
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	74.672.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	375.022.236	217.969.761
Thuế thu nhập cá nhân	197.523.310	63.210.232
Thuế nhập khẩu	-	-
Các loại thuế khác	347.776.862	11.636.250
Cộng	1.034.873.239	780.968.776

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	94.751.360	3.573.552
Cổ tức phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	355.150.263	298.718.120
Cộng	599.901.623	452.291.672

(*) Gồm có:

+ Phải trả vật tư đi mượn	241.912.685	248.940.542
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	113.237.578	49.777.578

Cộng **355.150.263** **298.718.120**

12. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	346.875.760	346.875.760
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	346.875.760	346.875.760

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	1.966.040.794	296.572.828	1.422.784.973	481.073.541	2.748.164.989
Tăng vốn trong kỳ (*)						-
Lợi nhuận trong năm nay						4.388.487.811
Trích bổ sung 1% quỹ đầu tư phát triển năm 2010		48.905.437				(48.905.437)
Chi quỹ phúc lợi cho CNV			(356.539.300)			
Trích bổ sung, thu khác			99.070.874			(97.810.874)
Chi cổ tức năm 2010						(1.973.597.400)
Thuế TNDN truy thu theo biên bản kiểm tra thuế(2006~2010)						(125.104.481)
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	2.014.946.231	39.104.402	1.422.784.973	481.073.541	4.891.234.608

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
		VND	
Vốn góp của Nhà nước	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	100%	15.182.180.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/11 đến 30/09/11	Từ 01/07/11 đến 30/09/11
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.692.881.394	20.843.400.413
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	62.478.706.708	20.808.740.413
Doanh thu cung cấp dịch vụ	214.174.686	34.660.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.337.517.263	550.368.379
Chiết khấu thương mại	1.010.272.132	414.405.970
Hàng bán bị trả lại	327.245.131	135.962.409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.355.364.131	20.293.032.034
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	61.141.189.445	20.258.372.034
Doanh thu thuần dịch vụ	214.174.686	34.660.000
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/11 đến 30/09/11	Từ 01/07/11 đến 30/09/11
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	47.173.794.690	16.119.871.042
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.111.581	-
Cộng	47.251.906.271	16.119.871.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011 (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/11 đến 30/09/11 VND	Từ 01/07/11 đến 30/09/11 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.286.780	3.552.212
Cổ tức, lợi nhuận được chia	151.200.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.863.842	38.172.910
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.820.966	4.098.169
Cộng	327.171.588	45.823.291

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/11 đến 30/09/11 VND	Từ 01/07/11 đến 30/09/11 VND
Lãi tiền vay	949.484.849	348.484.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	341.095.361	11.132.438
Cộng	1.290.580.210	359.616.474

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/11 đến 30/09/11 VND	Từ 01/07/11 đến 30/09/11 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.861.585.713	1.150.548.513
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(114.249.696)	25.100.304
- Các khoản điều chỉnh tăng	36.950.304	25.100.304
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.000.000	3.000.000
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	28.950.304	22.100.304
- Các khoản điều chỉnh giảm	151.200.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	151.200.000	
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.747.336.017	1.175.648.817
- Lợi nhuận của Chi nhánh Bắc Ninh (được miễn thuế)	236.391.012	119.138.832
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%	4.518.821.072	1.079.560.123
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	(7.876.067)	(23.050.138)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011 (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	675.854.144	156.171.484
Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo quyết định 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011	202.756.243	46.851.445
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	473.097.901	109.320.039
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/11 đến 30/09/11 VND	Từ 01/07/11 đến 30/09/11 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.388.487.811	1.041.228.474
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	4.388.487.811	1.041.228.474
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.891	686

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Hà



Giám đốc



Vũ Đức Đan

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011